

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2008	01/01/2008(*)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		75.461.911.936	72.176.191.277
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		5.550.591.127	9.844.874.933
1. Tiền	111	V.01	5.550.591.127	9.844.874.933
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		25.663.039.641	26.468.937.864
1. Phải thu khách hàng	131		25.605.392.856	23.161.499.535
2. Trả trước cho người bán	132		16.999.659	2.144.800.368
3. Các khoản phải thu khác	135	V.02	40.647.126	1.162.637.961
IV. Hàng tồn kho	140	V.03	41.606.481.496	35.843.057.778
1. Hàng tồn kho	141		41.606.481.496	35.843.057.778
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.641.799.672	19.320.702
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		19.206.022	19.320.702
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		337.028.533	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu NN	154	V.04	16.833.317	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.05	2.268.731.800	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		68.002.098.148	60.819.469.349
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		55.372.496.059	44.605.250.346
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	48.572.001.504	44.553.331.558
- Nguyên giá	222		89.212.576.246	79.113.546.549
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(40.640.574.742)	(34.560.214.991)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.07	6.470.021.628	-
- Nguyên giá	228		6.638.815.956	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(168.794.328)	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.08	330.472.927	51.918.788
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.09	11.541.150.000	8.538.700.000
1. Đầu tư dài hạn khác	258		11.541.150.000	8.538.700.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.088.452.089	7.675.519.003
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	1.085.452.089	7.675.519.003
2. Tài sản dài hạn khác	268		3.000.000	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		143.464.010.084	132.995.660.626

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2008	01/01/2008(*)
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		51.568.680.067	42.764.996.480
I. Nợ ngắn hạn	310		43.984.564.434	42.655.001.435
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.11	23.606.148.029	16.348.956.853
2. Phải trả người bán	312		3.071.351.863	3.809.080.463
3. Người mua trả tiền trước	313		1.868.935.109	1.633.180.115
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.12	1.801.232.356	1.878.076.485
5. Phải trả người lao động	315		2.930.928.606	3.259.951.356
6. Chi phí phải trả	316	V.13	96.416.479	615.194.894
7. Phải trả nội bộ	317		-	48.819.426
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.14	10.609.551.992	15.061.741.843
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
II. Nợ dài hạn	330		7.584.115.633	109.995.045
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		68.800.000	68.800.000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.15	7.355.709.675	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		159.605.958	41.195.045
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		91.895.330.017	90.230.664.146
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	89.597.190.794	87.258.761.723
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		85.000.000.000	85.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		9.128.014	9.128.014
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		1.516.154.366	1.763.880.318
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		485.753.391	485.753.391
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		2.586.155.023	-
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		2.298.139.223	2.971.902.423
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		2.298.139.223	2.971.902.423
2. Nguồn kinh phí	432		-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		143.464.010.084	132.995.660.626

353726-C
CÔNG TY
HẠN HỮU
HỮU TỬ VÀ
CÔNG KẾ TO
HÀNG VIỆT
HỒ CH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2008	01/01/2008(*)
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	3.974.400
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		1.507.943.797	1.507.943.797
5. Ngoại tệ các loại			
- USD		189,48	22.127,52
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

(*) Ghi chú: Số dư đầu kỳ chưa được điều chỉnh theo Biên bản kiểm toán Nhà Nước năm 2007.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

My Name

V. K.

Tổng Giám đốc

Nguyễn Ngọc Thủy

Nguyễn Phúc Thành

Trần Phan Nam

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 02 năm 2009

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Năm 2008

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (*)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	239.489.757.632	226.705.563.856
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	7.525.320	20.000.000
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	239.482.232.312	226.685.563.856
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	220.352.938.828	209.764.971.877
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		19.129.293.484	16.920.591.979
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	3.895.026.460	4.151.299.091
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	7.637.555.525	2.645.850.114
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5.747.365.047	2.255.081.552
8. Chi phí bán hàng	24		2.854.081.951	3.393.799.701
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		8.817.136.485	8.246.756.744
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3.715.545.983	6.785.484.511
11. Thu nhập khác	31	VI.7	893.866.919	892.507.407
12. Chi phí khác	32	VI.8	2.270.983.831	342.637.022
13. Lợi nhuận khác	40		(1.377.116.912)	549.870.385
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2.338.429.071	7.335.354.896
Điều chỉnh tăng lợi nhuận giảm quý đầu tư phát triển theo Kiểm toán Nhà nước			247.725.952	-
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9	-	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		2.586.155.023	7.335.354.896
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	304	863

(*) Ghi chú: Số liệu năm trước bao gồm 14 tháng (Từ 01/11/2006 đến 31/12/2007)

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc







Nguyễn Ngọc Thủy

Nguyễn Phúc Thành

Trần Phan Nam

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 02 năm 2009

